

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 5 - 2020

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 5 năm 2020

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2020 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là hoàn thành thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2019-2020 và gieo cấy cây trồng vụ Hè Thu 2020. Từ đầu tháng 01/2020 đến nay không phát sinh thêm dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh; ngành Chăn nuôi đang triển khai kế hoạch tiêm phòng đợt 1. Sản lượng thủy sản tăng nhẹ so cùng kỳ do cầu tiêu dùng phục hồi;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5/2020 tăng 2,38% so với tháng trước và tăng 2,85% so cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ tăng 3,15%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2020 ước đạt 5.774,2 tỷ đồng, tăng 10,5% so với tháng trước và giảm 3,5% so cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 29.216 tỷ đồng, giảm 0,8% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 5/2020 ước đạt 76 triệu USD, giảm 12,1% so với tháng trước và tăng 3,3% so cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2020 giá trị ước đạt 428,2 triệu USD, tăng 12% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 5/2020 ước đạt 1.130 nghìn TTQ, tăng 16,8% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ; lũy kế 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 4.922,7 nghìn TTQ, tăng 8,2% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2020 tăng 0,05% so với tháng trước và tăng 1,82% so với cùng kỳ; bình quân 5 tháng đầu năm 2020 tăng 3,94% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 5 tháng đầu năm 2020 có những thuận lợi cơ bản như được sự quan tâm trong công tác chỉ đạo, hỗ trợ nguồn lực từ Trung ương và Tỉnh cho các địa phương thực hiện cánh đồng mẫu lớn, chương trình dự án đầu tư phát triển nông thôn, chăn nuôi bò vỗ béo, hỗ trợ hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản. Giá chăn nuôi lợn tăng mạnh sau

thời gian giảm sâu (hiện dao động 80.000 đồng/kg). Vụ Đông Xuân năm nay, diện tích, sản lượng cây lúa tăng so cùng kỳ. Các chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản xa bờ có tác động tích cực, nhiều tàu thuyền tham gia vào tổ đội đoàn kết sản xuất có công suất lớn, trang bị hiện đại, năng suất khai thác tăng. Bên cạnh thuận lợi, sản xuất nông nghiệp và thủy sản gặp một số khó khăn như việc tái đàn chăn nuôi lợn ở hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đạt thấp; ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá bán thủy sản giảm, sản lượng tiêu thụ chậm; số lượng tàu thuyền đánh bắt vùng khơi giảm mạnh do thực hiện quản lý chặt tàu thuyền ra khơi theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019.

1.1. Nông nghiệp

Theo kết quả ước tính, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân 2019-2020 đạt 79.315 ha, tăng 1,2% so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 48.1472,2 ha, bằng cùng kỳ; năng suất lúa ước đạt 70,1 tạ/ha, tăng 0,4%; sản lượng lúa ước đạt 337.726,1 tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng ngô đạt 2.221,7 ha, tăng 3,6%; năng suất đạt 63,7 tạ/ha, giảm 0,2%; sản lượng đạt 14.157,9 tấn, tăng 3,5%.

Diện tích sắn đạt 9.628,8 ha, giảm 0,6%; năng suất đạt 278,2 tạ/ha, tăng 1,1%; sản lượng đạt 267.917,1 tấn, tăng 0,4%.

Diện tích mía đạt 237,8 ha, giảm 54,6%; năng suất đạt 559,2 tạ/ha, giảm 1,7%; sản lượng đạt 13.298,4 tấn, giảm 55,3%.

Diện tích lạc đạt 7.427,6 ha, giảm 4,4%; năng suất đạt 36,8 tạ/ha, tăng 1,1%; sản lượng đạt 27.303,3 tấn, giảm 3,5%.

Diện tích rau các loại đạt 6.048 ha, tăng 11,7%; năng suất đạt 200,5 tạ/ha, tăng 1,3%; sản lượng đạt 121.244,8 tấn, tăng 13,1%.

Diện tích đậu các loại đạt 1.126 ha, tăng 39,8%; năng suất đạt 19,9 tạ/ha, tăng 1,5%; sản lượng đạt 2.236,6 tấn, tăng 41,8%.

Theo tiến độ đến ngày 21/5/2020, toàn tỉnh đã gieo sạ 37.085,1 ha lúa vụ Hè Thu, đạt 99,5% so với kế hoạch, giảm 9,2% so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng một số cây trồng cạn vụ Hè Thu: Cây ngô đạt 2.253 ha, tăng 21,8%; cây lạc đạt 1.575,6 ha, tăng 7,6%; cây vừng đạt 2.158 ha, tăng 10,8%; rau các loại đạt 3.531,6 ha, tăng 59,2%; đậu các loại đạt 436,6 ha, tăng 7%.

Về nguồn nước tưới tính đến ngày 21/5/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý đạt 195,8 triệu m³, đạt 42,6% so với dung tích thiết kế, giảm 33,1% so với cùng kỳ. Các hồ

chứa nước do địa phương quản lý đang tích trữ 34,4 triệu m³, đạt 26,3% so với dung tích thiết kế, giảm 36,5% so với cùng kỳ.

Thời tiết trên địa bàn Tỉnh đang bước vào mùa khô hạn, ngành Nông nghiệp cần khuyến cáo các địa phương áp dụng kỹ thuật canh tác để hạn chế tác động của khô hạn đến sản xuất, đồng thời bảo đảm nguồn nước tưới cho cây lúa, rà soát cơ cấu mùa vụ và điều chỉnh thời vụ gieo trồng đảm bảo khung thời vụ tốt nhất cho vụ tiếp theo.

Về tình hình chăn nuôi, giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng 5/2020 trên địa bàn tương đối ổn định. Riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi còn đang ở mức cao và dao động quanh 80.000 đồng/kg (cùng kỳ từ 42.000 đến 45.000 đồng/kg).

Tình hình dịch tả lợn Châu Phi đã được kiểm soát và suốt thời gian tương đối dài chưa có trường hợp nào tái phát. Với nhu cầu của thị trường và mức giá lợn hơi đang ở mức cao; tuy nhiên, do giá lợn con khá cao (đàn lợn nái giảm mạnh thời gian qua, giảm 18% so với cùng kỳ) và ngại giá sản phẩm lợn hơi không ổn định, do vậy người chăn nuôi không dám tái đàn làm cho tổng đàn lợn giảm.

Đàn lợn hiện có 636.320 con, giảm 0,8% so cùng kỳ. Đàn bò 291.350 con, tăng 1,4%. Đàn gia cầm 8.043 nghìn con, tăng 5,1%; trong đó, đàn gà 5.861 nghìn con, tăng 5,9%. Thời gian này, nguồn thực phẩm từ thịt lợn có giá cao nên thịt gia cầm được lựa chọn là sản phẩm thay thế nên đàn gia cầm tăng.

Năm tháng đầu năm 2020, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 43.567,2 tấn, giảm 8,4%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 15.752 tấn, tăng 5,2%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 9.590 tấn, tăng 6,3%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 7.402 tấn, tăng 7,3% so với cùng kỳ.

Trong thời gian qua, người chăn nuôi thường xuyên tiêu độc khử trùng, vệ sinh chuồng trại, công tác tiêm phòng được triển khai đúng lịch, hiệu quả nên dịch bệnh không xảy ra.

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2020, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.750 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 19.000 ha). Đến nay, các đơn vị đã chăm sóc được 12.458,7 ha, đạt 63,1%. Công tác chăm sóc rừng được triển khai theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Đang thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.102,6 ha; trong đó, khoán chuyển tiếp 120.888,9 ha; khoán mới 1.213,7 ha. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng từ nhiên 177,8 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 40,4 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 348.748 m³, tăng 6% so với cùng kỳ; tổng lượng củi khai thác ước đạt 181.341 ster, giảm 2,4% so với cùng kỳ, chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ rừng trồng.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 7 vụ với diện tích 1,5 ha.

1.3. Thủy sản

Tháng 5/2020, thời tiết nắng nóng kéo dài thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Về nuôi trồng thủy sản, một số diện tích nuôi tôm chân trắng có môi trường nước ao nuôi biến động, người nuôi tôm đã thực hiện một số biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của thời tiết. Tình hình nuôi thủy sản nước mặn, ngọt ổn định.

Do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên giá các loại thủy hải sản giảm mạnh; đặc biệt, giá cá ngừ đại dương, giá tôm thẻ chân trắng và giá tôm hùm thương phẩm bị giảm mạnh gây khó khăn cho ngư dân bám biển cũng như người nuôi trong quá trình đầu tư.

Ngoài ra, ngành Thủy sản quản lý chặt chẽ tàu thuyền đánh bắt vùng khơi theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 08/3/2019 quy định về việc quản lý hoạt động tàu cá trên các vùng biển Việt Nam, chỉ những tàu thuyền đạt chuẩn từ 15m trở lên đã cấp phép mới được khai thác ở vùng khơi. Vì vậy, số tàu thuyền đánh bắt vùng khơi giảm đi so với năm trước, hiện nay chỉ còn 3.143 chiếc (Tổng số tàu thuyền khai thác của tỉnh 5.531 chiếc).

Tổng sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 99.067,9 tấn, tăng 0,3% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 96.304,7 tấn, tăng 0,3%; nuôi trồng ước đạt 2.763,2 tấn, tăng 2,2%.

Tình hình thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg về triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định: Trong 5 tháng đầu năm 2020 đã kiểm tra 1.989 lượt tàu xuất bến và 1.226 lượt tàu nhập bến.

Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ cho ngư dân hoạt động khai thác trên các vùng biển xa: Từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 5.104 hồ sơ, trong đó 4.369 hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu, 40 hồ sơ máy HF, 695 hồ sơ bảo hiểm.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Hoạt động sản xuất công nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2020 tăng thấp (+2,85%) so với cùng

kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,69%). Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua¹.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2020 so với cùng kỳ tăng 2,85%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 2,49%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,48%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 14,56%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,48%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 3,15% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,14%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,82%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 13,18%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,41%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,14%². Trong đó, quặng kim loại giảm 13,95% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 10,03%); hoạt động khai khoáng khác tăng 19,28% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 36,59%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,82%³. Có 12/22 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng so cùng kỳ (11/12 ngành có chỉ số tăng cao hơn chỉ số chung).

Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số giảm 1,5% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Sản phẩm tôm đông lạnh tiếp tục gặp khó khăn trong xuất khẩu, sản lượng giảm 34,59%; sản phẩm cá đông lạnh sản lượng giảm 4,28%; sản phẩm sữa sản lượng giảm 9,45%; bia đóng chai sản lượng giảm 4,42%; thức ăn gia súc sản lượng giảm 7,23% do ảnh hưởng dịch tả lợn Châu Phi nhu cầu tiêu thụ giảm.

Sản xuất trang phục chỉ số tăng 9,31%. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu tăng cao ở một số mặt hàng may mặc như khẩu trang, đồ bảo hộ lao động, các doanh nghiệp linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với thị trường. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp gặp khó khăn do nguyên liệu không đáp ứng đủ cho sản xuất, doanh thu bị sụt giảm (Ước tính sản lượng giày vải 5 tháng đầu năm 2020 giảm 57,02%).

¹ Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm so cùng kỳ các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 7,3%; tăng 7,97%; tăng 8,15%; tăng 7,72%; tăng 3,15%.

² Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng 5 tháng đầu năm so cùng kỳ các năm 2016-2020 lần lượt là: giảm 24,11%; giảm 12,35%; giảm 20,62%; tăng 48,25%; tăng 1,14%.

³ Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo 5 tháng đầu năm so cùng kỳ các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 11,03%; tăng 9,05%; tăng 8,62%; tăng 9,69%; tăng 2,82%.

Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ chỉ số tăng cao so với cùng kỳ (+11,3%). Đây là số ít ngành vẫn giữ được đà tăng trưởng trong điều kiện dịch bùng phát trên toàn cầu.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+13,42%). Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đạm huyết thanh tăng 15,69%, thuốc nước tiêm tăng 25,85%, dược phẩm khác tăng 5,05%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 6,32%. Nguyên nhân chính do nhà máy mở rộng công suất (cùng kỳ máy móc bị hư hỏng), sản phẩm tấm lợp bằng kim loại sản lượng tăng cao 37,11%; ngược lại, cấu kiện thép sản lượng giảm 12,75%, cấu kiện nhà lắp sẵn sản lượng giảm 40,99%.

Ngành chế biến bìa, ghé gỗ chỉ số sản xuất tăng 4,1%. Các doanh nghiệp đang thực hiện các đơn hàng cũ, do đó sản xuất có sự tăng trưởng so với cùng kỳ. Tuy nhiên, dịch bệnh bùng phát ở các thị trường chính của ngành này như Mỹ, Châu Âu dự báo đơn hàng giảm mạnh cho niên vụ tiếp theo.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,18%*⁴. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 30,83% (đóng góp lớn từ các dự án điện mặt trời); điện thương phẩm sản lượng tăng 8,18%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,41%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 6,42%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 2,28%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 5/2020 giảm 0,67% so với tháng trước do ngành sử dụng nhiều lao động là chế biến bìa, ghé gỗ đi vào cuối vụ sản xuất (giảm 1,95%). Một số ngành khác giảm như: Chế biến thực phẩm giảm 2,83%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,56%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 5,13%.

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng thấp do tác động của dịch Covid-19 làm cho các doanh nghiệp phải cắt giảm lao động. Chỉ số sử dụng lao động tháng 5/2020 giảm 2,36% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 24,32%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,02%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,98%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,43% do một số nhà máy mới vận hành tuyển dụng lao động. Một số ngành phải cắt giảm lao động như: Chế biến thực phẩm giảm 2,62%; sản xuất đồ uống giảm

⁴ Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất ngành sản xuất, phân phối điện 5 tháng đầu năm so cùng kỳ các năm 2016-2020 lần lượt là: giảm 13,65%; tăng 22,36%; tăng 9,39%; giảm 35,43%; tăng 13,18%.

4,7%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 6,67%; sản xuất kim loại giảm 52,11%; sản xuất thiết bị điện giảm 20%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác đang tạm ngừng sản xuất, lao động giảm mạnh 97,32%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 5/2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,55%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,58%; riêng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,52%.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 5/2020 ước tính đạt 630,9 tỷ đồng, cao hơn tháng 4/2020⁵. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 24,2% kế hoạch năm, tăng 40,7% so với cùng kỳ và đạt mức tăng cao nhất so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2016-2020⁶.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2020 ước đạt 630,9 tỷ đồng, tăng 67,7% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 242,6 tỷ đồng, tăng 27,8%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 183,6 tỷ đồng, tăng 1,2 lần.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.799,9 tỷ đồng, tăng 40,7% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 24,2% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 704 tỷ đồng, tăng 10,6%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 344,6 tỷ đồng, tăng 43,5%.

Tình hình dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu dùng cho hoạt động xây dựng, một số nhà thầu gặp khó khăn trong việc nhập khẩu vật liệu xây dựng từ các nước do nguồn cung dùng đột ngột, dẫn đến chậm tiến độ thi công một số công trình, dự án. Nguồn vốn xố số kiến thiết giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (5 tháng đầu năm 2020 giảm 21,1%). Tuy nhiên, các công trình sử dụng vốn ODA⁷ vẫn được triển khai thực hiện và đạt kết quả tốt (ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2020 đạt 405 tỷ đồng, chiếm 22,5% tổng số).

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 5/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 67.070 tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ và tăng 5,25% so với tháng 12 năm 2019.

⁵ Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý tháng 4/2020 đạt 407,7 tỷ đồng.

⁶ Tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN 5 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 11,4%; tăng 3,6%; tăng 5,2%; tăng 38,1%; 40,7%.

⁷ Một số dự án đầu tư sử dụng vốn ODA trên địa bàn tỉnh 5 tháng đầu năm: Kênh Thượng Sơn; Dự án Phát triển Nông thôn tổng hợp miền Trung giai đoạn 2; Dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8); Dự án môi trường bền vững – Tiểu Dự án TP. Quy Nhơn; Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/5/2020 ước đạt 78.022 tỷ đồng, tăng 7,3%⁸ so với cùng kỳ và tăng 0,5% so với tháng 12 năm 2019.

Ước đến 31/5/2020 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 0,9% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động thương mại, dịch vụ trong 4 tháng đầu năm 2020, hoạt động mua sắm hàng hóa, chi tiêu của người tiêu dùng giảm mạnh, nhiều cơ sở lưu trú, ăn uống, lễ hành phải tạm đóng cửa trong thời gian giãn cách xã hội. Từ 16/4/2020 việc giãn cách xã hội được nới lỏng, các hoạt động dịch vụ được mở cửa trở lại, doanh thu các ngành thương mại, dịch vụ tháng Năm tăng cao so với tháng trước. Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm tăng 10,5% so tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 0,8%.

Ngày 5/5/2020, Hiệp hội Du lịch Bình Định tổ chức tọa đàm Kích cầu du lịch Bình Định 2020 lần thứ II. Trong tháng Năm, các thành viên Hiệp hội thống nhất giảm 10% giá lưu trú, ăn uống, vận chuyển, chương trình tour, các điểm vui chơi, tham quan do doanh nghiệp đầu tư giảm giá vé vào cổng từ 40-50%. Nhằm góp phần kích cầu du lịch sau ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành Du lịch Bình Định khuyến khích phát triển sản phẩm du lịch mới, phối hợp đưa khách đến các điểm tham quan ở Bình Định.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2020 ước đạt 5.774,2 tỷ đồng, tăng 10,5% so với tháng trước và giảm 3,5% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.016,4 tỷ đồng, tăng 8,3% và tăng 4,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 529,7 tỷ đồng, tăng 34,6% và giảm 33,1%; doanh thu du lịch lễ hành đạt 0,6 tỷ đồng, tăng 74,5% và giảm 88,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 227,5 tỷ đồng, tăng 12,8% và giảm 38,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 29.216 tỷ đồng, giảm 0,8%⁹ so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 24.962,1 tỷ đồng, chiếm 85,4% tổng mức và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 13,2%). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 6,2%; may mặc tăng 4,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 3,4%; gỗ và vật liệu

⁸ Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng tháng Năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2018-2020 lần lượt là: tăng 10,59%; tăng 15,76%; tăng 7,3%.

⁹ Tốc độ tăng/giảm tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 5 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 10,2%; tăng 10,5%; tăng 12,4%; tăng 14,0%; giảm 0,8%.

xây dựng tăng 2,7%; phương tiện đi lại giảm 9%; vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 0,1%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa qua hình thức mua sắm trực tuyến được người tiêu dùng ưa chuộng trong thời gian gần đây, nhất là trong thời gian (01/4 – 15/4) cách ly toàn xã hội.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đầu năm ước tính đạt 2.852,6 tỷ đồng, chiếm 9,8% tổng mức, giảm 22,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 18,3%) do thời gian thực hiện giãn cách xã hội nhiều cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí, ăn uống ngoài gia đình đã tạm ngừng hoạt động để ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 125,8 tỷ đồng, giảm 34,8%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 2.726,8 tỷ đồng, giảm 21,5%.

Doanh thu du lịch lữ hành 5 tháng đầu năm ước tính đạt 12,3 tỷ đồng, giảm 54,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 22,9%) do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 nhiều địa điểm tham quan du lịch ngừng hoạt động trong giai đoạn giãn cách xã hội.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 5 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 1.389,1 tỷ đồng, chiếm 4,8% tổng mức, giảm 17,1% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 16%).

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Diễn biến dịch Covid-19 còn rất phức tạp tại các nước trên thế giới. Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, giày dép gặp nhiều khó khăn do bị sụt giảm, hoãn, hủy đơn hàng. Một số ngành hàng xuất khẩu thuận lợi trong 5 tháng đầu năm như tinh bột sắn, đá, bàn ghế nhựa giả mây, gỗ và sản phẩm gỗ. Tuy nhiên, dự báo trong thời gian tới, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sẽ giảm do hết đơn hàng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 545,3 triệu USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 428,2 triệu USD, tăng 12%; nhập khẩu đạt 117,1 triệu USD, giảm 25,8%. Cán cân thương mại hàng hóa 5 tháng đầu năm 2020 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 311,1 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 5/2020 ước đạt 76 triệu USD, giảm 12,1% so với tháng trước và tăng 3,3% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 428,2 triệu USD, tăng 12%¹⁰ so với cùng kỳ.

¹⁰ Tăng trưởng xuất khẩu 5 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 0,8%; tăng 7%; tăng 8,1%; tăng 13,5%; tăng 12%.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 142,7 triệu USD, tăng 8%; gỗ đạt 90 triệu USD, tăng 21,4% (xuất khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ tăng); hàng dệt may đạt 62,8 triệu USD, tăng 4,3%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 49,9 triệu USD, tăng 105,3%; quặng và khoáng sản khác (chủ yếu là xuất khẩu đá, cát) đạt 21,8 triệu USD, tăng 25,4%; xuất khẩu gạo đạt 16,6 triệu USD, tăng 4,3%; sắt và sản phẩm từ sắt (chủ yếu tinh bột sắt) đạt 12 triệu USD, tăng 8,7%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 24,3 triệu USD, giảm 27,8%; giày dép đạt 2,3 triệu USD, giảm 43,6%.

Xuất khẩu trực tiếp 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 424 triệu USD, chiếm 99% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 83 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, châu Á đạt 203,5 triệu USD, chiếm 48%; châu Âu đạt 118,3 triệu USD, chiếm 27,9%; châu Mỹ đạt 94,1 triệu USD, chiếm 22,2%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 60,3 triệu USD, chiếm 14,2%; Nhật Bản đạt 42,2 triệu USD, chiếm 10%; Đức đạt 41,5 triệu USD, chiếm 9,8%; Hồng Kông đạt 33 triệu USD, chiếm 7,8%; Anh đạt 18,7 triệu USD, chiếm 4,4%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 5/2020 ước đạt 18,8 triệu USD, giảm 25,7% so với tháng trước và giảm 44,5% so cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 117,1 triệu USD, giảm 25,8%¹¹ so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 14,7 triệu USD, giảm 14%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 17,7 triệu USD, giảm 22,5%; máy móc thiết bị đạt 24,6 triệu USD, giảm 52,1%. Trong khi đó, gỗ và sản phẩm gỗ đạt 15,4 triệu USD, tăng 5%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 16 triệu USD, tăng 0,5%; nguyên liệu dược phẩm đạt 7,2 triệu USD, tăng 16%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng 4/2020 chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 và thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, lượng hành khách vận chuyển giảm 76,4% và hàng hóa vận chuyển giảm 22,9% so với cùng kỳ năm trước. Đến nay, hoạt động vận tải đã dần trở lại trạng thái bình thường, các đơn vị kinh doanh vận tải được phép chạy 100% số chuyến và số ghế đã đăng ký, lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển tháng 5/2020 tăng cao so tháng trước. Tuy nhiên, lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển tháng 5 và 5 tháng đầu năm giảm mạnh so cùng kỳ.

a. Vận tải hành khách

¹¹ Tốc độ tăng/giảm kim ngạch nhập khẩu 5 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 0,2%; tăng 5,4%; tăng 10,8%; tăng 7,8%; giảm 25,8%.

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 5/2020 ước đạt 1.720,2 nghìn hành khách, luân chuyển 175,5 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 106,5%, luân chuyển tăng 109%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 52,8%, luân chuyển giảm 51,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 10.621,3 nghìn hành khách, luân chuyển 1.044,3 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 44,3%¹², luân chuyển giảm 43,7%¹³.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 5/2020 ước đạt 1.782,1 nghìn tấn, luân chuyển 289,6 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 18%, luân chuyển tăng 17,5%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 13,2%, luân chuyển giảm 3,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 8.549,7 nghìn tấn, luân chuyển 1.348,9 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển giảm 14,6%¹⁴, luân chuyển giảm 10,9%¹⁵.

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tỉnh tháng 5/2020 ước đạt 1.130 nghìn TTQ, tăng 16,8% so tháng trước và tăng 13,5% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, hàng hóa thông qua cảng ước đạt 4.922,7 nghìn TTQ, tăng 8,2% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 21,4%).

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 5/2020 ước đạt 487,7 tỷ đồng, giảm 13,7% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 70,7 tỷ đồng, giảm 51,2%; vận tải hàng hóa đạt 332,3 tỷ đồng, giảm 4,1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 84,6 tỷ đồng, tăng 14,8%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 9,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 2.465,1 tỷ đồng, giảm 15,8%¹⁶ so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 420,6 tỷ đồng, giảm 43,7%; vận tải hàng hóa đạt 1.548,3 tỷ đồng, giảm 11,1%; dịch vụ kho bãi và

¹² Tốc độ tăng/giảm hành khách vận chuyển 5 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 5,3%; tăng 4,3%; tăng 15,7%; tăng 7,6%; giảm 44,3%.

¹³ Tốc độ tăng/giảm hành khách luân chuyển 5 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 8,7%; tăng 5,9%; tăng 12,9%; tăng 7,2%; giảm 43,7%.

¹⁴ Tốc độ tăng/giảm hàng hóa vận chuyển 5 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 4,9%; tăng 3,8%; tăng 9,4%; tăng 7,2%; giảm 14,6%.

¹⁵ Tốc độ tăng/giảm hàng hóa luân chuyển 5 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2016-2020 lần lượt là: tăng 5,1%; tăng 3,4%; tăng 7,3%; tăng 16,8%; giảm 10,9%.

¹⁶ Tốc độ tăng/giảm doanh thu hoạt động vận tải 5 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2018-2020 lần lượt là: tăng 10,2%; tăng 13,5%; giảm 15,8%

hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 495,8 tỷ đồng, tăng 13,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,4 tỷ đồng, tăng 18,7%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2020 tăng 0,05% so với tháng trước, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2018-2020¹⁷. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước tăng 3,94% - mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2018-2020¹⁸.

Trong mức tăng 0,05% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2020 so với tháng trước có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng nhiều nhất với 0,77%, chủ yếu do giá gas tăng 11,57%, riêng giá điện giảm 0,37% và giá nước giảm 0,87% nhờ chính sách hỗ trợ khách hàng sử dụng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19; nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 0,32% (trong đó: lương thực tăng 0,71%; thực phẩm tăng 0,42%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,01%); nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,16%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,07% do nhu cầu tăng sau thời gian giãn cách xã hội; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03% do giá sản phẩm tẩy rửa tăng 0,13%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% do nhu cầu về một số loại vật tư y tế, thuốc phòng và chữa bệnh tăng (nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 1,44%). Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục. Riêng nhóm giao thông giảm 2,24% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào thời điểm 13/5/2020 làm chỉ số giá xăng, dầu giảm 5,01%; bên cạnh đó, nhiều chương trình khuyến mại để kích cầu tiêu dùng của các doanh nghiệp đưa ra nhằm giảm lượng hàng tồn kho làm giá nhiều mặt hàng giao thông giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2020 giảm 1,7% so với tháng 12/2019 và tăng 1,82% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2020 tăng 3,94% so với bình quân cùng kỳ năm 2019, một số nguyên nhân:

Thứ nhất, nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 9,13% do tác động tăng của nhóm thực phẩm tăng 14,14% (trong đó giá thịt lợn tăng 75,72% do tái đàn chậm, nguồn cung thịt lợn hơi giảm mạnh).

Thứ hai, nhóm giáo dục tăng 5,62%, trong đó: mặt hàng vở, sách giáo khoa tăng 2,93%; dịch vụ giáo dục tăng 6,11%, tăng cao nhất là học phí trung học phổ

¹⁷ Tốc độ tăng CPI tháng Năm so với tháng trước của các năm giai đoạn 2018-2020 lần lượt là: tăng 0,47%; tăng 0,54%; tăng 0,05%.

thông và trung học cơ sở tăng lần lượt 14,16% và 14,07%, học phí học trung cấp tăng 8,77%; tiếp đến là học phí trường đại học tăng 3,76%, học phí học nghề và cao đẳng tăng lần lượt 3,64% và 2,01%;

Thứ ba, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,33% do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu thụ các loại nước giải khát tăng.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng trong nước tăng theo giá vàng thế giới do nhu cầu mua các loại tài sản an toàn như vàng tăng cao trong điều kiện tăng trưởng kinh tế gặp khó khăn dưới tác động của dịch Covid-19. Trong tỉnh, chỉ số giá vàng tháng 5/2020 tăng 2,13% so với tháng trước; tăng 12,79% so với tháng 12/2019 và tăng 28,49% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm 2020 tăng 23,46% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 giảm 0,24%).

Trong nước, lượng dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dồi dào đáp ứng nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp nhập khẩu. Tại Bình Định, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2020 giảm 0,52% so tháng trước và tăng 0,6% so cùng kỳ; bình quân 5 tháng đầu năm 2020 tăng 0,48% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 2,21%).

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 21/5/2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh; số trường hợp nghi ngờ đang được cách ly điều trị: 0; số trường hợp cách ly tập trung: 01; số trường hợp đang cách ly tại nhà, nơi cư trú: 0; tổng số mẫu đã xét nghiệm: 278; số mẫu dương tính: 0; số mẫu âm tính: 278.

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 20/5/2020, toàn tỉnh có 1.775 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 01 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 15 ca mắc, số tử vong: 0; Bệnh sốt rét có 09 ca mắc.

Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là bệnh Covid-19, sốt xuất huyết.

¹⁸ Tốc độ tăng CPI 5 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm giai đoạn 2018-2020 lần lượt là: tăng 2,56%; tăng 2,37%; tăng 3,94%.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 5/2020 (từ ngày 15/4/2020 đến ngày 14/5/2020) trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông, làm 3 người chết và 4 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Năm giảm 13 vụ (-72,2%), giảm 18 người chết (-85,7%) và tăng 1 người bị thương (+33,3%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Năm giảm 7 vụ (-58,3%), giảm 7 người chết (-70%) và tăng 1 người bị thương (+33,3%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 5.901 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 3,7 tỷ đồng, tạm giữ 718 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 396 trường hợp.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 66 vụ tai nạn giao thông, làm 52 người chết và 32 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm 3 vụ (-4,3%), tăng 3 người chết (+6,1%) và giảm 17 người bị thương (-34,7%). Bình quân 1 tháng trong 5 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 6 người bị thương.

7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 5/2020, cơ quan chức năng đã phát hiện 36 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 30 vụ với tổng số tiền phạt là 0,4 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm nay đã phát hiện 178 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 120 vụ với tổng số tiền phạt là 1,2 tỷ đồng.

Trong tháng, cả tỉnh xảy ra 3 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 4,5 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ cháy, nổ, làm 1 người chết, thiệt hại ước tính 30 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK;
- Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ



KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH

5 tháng đầu năm 2020

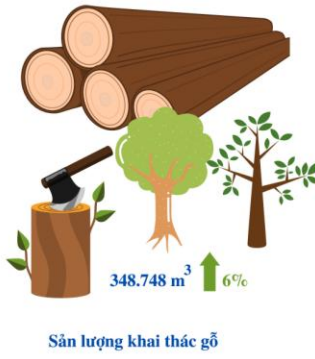
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

So với cùng kỳ

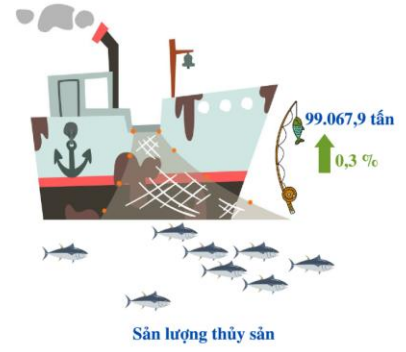
NÔNG NGHIỆP



LÂM NGHIỆP



THỦY SẢN



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

So với cùng kỳ



TOÀN NGÀNH TĂNG 3,15%



ĐẦU TƯ, NGÂN HÀNG

So với cùng kỳ

ĐẦU TƯ



NGÂN HÀNG





1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 21 tháng 5 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ HÈ THU 2020 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	40.826,0	37.085,1	90,8
Cây ngô	1.850,0	2.253,0	121,8
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	1.463,7	1.575,6	107,6
Cây vừng	1.948,0	2.158,0	110,8
- Cây rau đậu			
Rau các loại	2.218,0	3.531,6	159,2
Đậu các loại	408,0	436,6	107,0

2. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019	Ước tính Vụ Đông Xuân 2019-2020	Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	78.371,8	79.315,0	101,2
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	350.131,5	351.884,0	100,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	48.170,7	48.172,2	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	69,8	70,1	100,4
Sản lượng (Tấn)	336.447,4	337.726,1	100,4
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.143,9	2.221,7	103,6
Năng suất (Tạ/ha)	63,8	63,7	99,8
Sản lượng (Tấn)	13.684,1	14.157,9	103,5
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	187,0	129,8	69,4
Năng suất (Tạ/ha)	59,0	61,3	103,9
Sản lượng (Tấn)	1.102,8	795,7	72,2
Sắn			
Diện tích (Ha)	9.687,5	9.628,8	99,4
Năng suất (Tạ/ha)	275,3	278,2	101,1
Sản lượng (Tấn)	266.743,2	267.917,1	100,4
Mía			
Diện tích (Ha)	523,4	237,8	45,4
Năng suất (Tạ/ha)	568,8	559,2	98,3
Sản lượng (Tấn)	29.773,1	13.298,4	44,7
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	9,6	9,7	101,0
Năng suất (Tạ/ha)	26,8	26,8	100,0
Sản lượng (Tấn)	25,7	26,0	101,2

2. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019	Ước tính Vụ Đông Xuân 2019-2020	Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	79,5	81,5	102,5
Năng suất (Tạ/ha)	73,2	73,4	100,3
Sản lượng (Tấn)	581,9	598,4	102,8
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	66,3	39,2	59,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,8	23,4	98,3
Sản lượng (Tấn)	158,1	91,8	58,1
Lạc			
Diện tích (Ha)	7.768,9	7.427,6	95,6
Năng suất (Tạ/ha)	36,4	36,8	101,1
Sản lượng (Tấn)	28.289,8	27.303,3	96,5
Vừng			
Diện tích (Ha)	16,4	29,3	178,7
Năng suất (Tạ/ha)	9,5	11,8	124,2
Sản lượng (Tấn)	15,5	34,7	223,9
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	5.413,1	6.048,0	111,7
Năng suất (Tạ/ha)	198,0	200,5	101,3
Sản lượng (Tấn)	107.204,0	121.244,8	113,1
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	805,5	1.126,0	139,8
Năng suất (Tạ/ha)	19,6	19,9	101,5
Sản lượng (Tấn)	1.576,8	2.236,6	141,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 5 năm 2020 so với tháng 4 năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	96,78	102,38	102,85	103,15
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	98,08	98,87	97,51	101,14
07. Khai thác quặng kim loại	93,91	96,64	94,19	86,05
08. Khai khoáng khác	103,01	101,27	101,17	119,28
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,85	102,19	102,48	102,82
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	93,58	105,59	98,02	98,50
11. Sản xuất đồ uống	102,88	104,14	103,53	96,79
13. Dệt	109,50	103,77	115,53	115,31
14. Sản xuất trang phục	96,42	112,19	112,26	109,31
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18,05	227,62	66,22	49,15
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,94	103,72	111,77	111,30
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	130,65	100,49	133,86	130,11
18. In, sao chép bản ghi các loại	123,03	103,94	118,29	115,45
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	98,30	112,72	98,22	105,58
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	105,54	101,73	109,08	113,42
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	128,31	96,66	137,64	121,93
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,43	104,74	104,07	101,23
24. Sản xuất kim loại	72,82	99,74	78,49	77,49
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	91,87	114,09	99,40	106,32
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	75,32	112,99	81,63	77,48
27. Sản xuất thiết bị điện	64,11	80,92	68,15	69,49
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	32,18	142,97	42,41	79,84
29. Sản xuất xe có động cơ	98,15	109,38	96,68	107,20
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	79,49	94,22	89,97	91,58
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	94,97	84,62	102,42	104,10
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	34,53	101,97	38,42	40,22
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,15	101,85	75,22	93,23
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	122,31	108,19	114,56	113,18
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	122,31	108,19	114,56	113,18
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,06	103,96	103,48	104,41
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,20	104,67	104,00	106,42
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	96,72	103,14	102,89	102,28

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2020		5 tháng năm
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	6.662	6.438	22.117	96,64	94,19	90,97
Đá xây dựng khai thác	M ³	92.928	90.717	458.687	97,62	124,16	136,59
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	912	1.156	5.364	126,75	95,46	95,72
Tôm đông lạnh	Tấn	51	101	486	198,04	52,06	65,41
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	4.059	4.500	18.890	110,86	105,02	90,55
Tinh bột sắn	Tấn	10.093	6.831	52.780	67,68	92,95	111,50
Thức ăn gia súc	Tấn	78.172	82.060	421.881	104,97	93,75	92,77
Thức ăn gia cầm	Tấn	34.484	36.865	179.804	106,90	117,79	109,59
Bia đóng chai	1000 lít	5.087	5.280	23.176	103,79	104,10	95,58
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	294	306	1.457	104,08	124,90	120,71
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.154	3.545	17.422	112,40	115,51	108,81
Giày dép	1000 đôi	8	45	248	562,50	60,00	42,98
Dăm gỗ	Tấn	189.777	195.725	711.671	103,13	112,21	111,40
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.039	3.051	16.050	100,39	135,12	131,05
Báo in	Triệu trang	1.650	1.700	7.001	103,03	125,93	119,45
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1	1	6	100,00	100,00	120,00
Ôxy	Tấn	161	135	816	83,85	57,20	79,84
Titan ôxit	Tấn	806	850	3.856	105,46	117,24	161,88
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	3.692	4.348	21.602	117,77	90,66	89,82
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	381	396	1.892	103,94	105,32	105,05
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	2.919.921	2.935.325	13.471.258	100,53	107,75	115,69
Thuốc nước để tiêm	Lít	18.663	14.403	74.955	77,17	114,44	125,85
Bao và túi từ plastic	Tấn	61	84	384	137,70	95,45	92,75
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	64	74	315	115,63	115,63	92,11
Plastic dạng sợi	Tấn	148	152	852	102,70	104,11	107,44
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	936	837	4.640	89,42	191,10	135,20
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	118	99	474	83,90	133,78	147,66
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	24.747	25.645	115.771	103,63	104,07	85,74
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	3.727	3.981	18.477	106,82	111,11	90,90

4. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2020		5 tháng năm
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	19.358	21.025	88.529	108,61	124,63	102,08
Đá ốp lát	M ²	292.287	304.697	1.459.733	104,25	101,01	103,83
Gang thỏi hợp kim	Tấn	371	425	1.879	114,56	117,08	143,65
Ống bằng sắt, thép	Tấn	85	70	371	82,35	116,67	128,37
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	988	1.230	4.668	124,49	76,49	59,01
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	7.980	9.217	39.015	115,5	95,45	87,25
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	28.218	32.000	149.827	113,40	96,68	137,11
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	177	200	1.132	112,99	81,63	77,48
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	69	76	289	110,14	78,35	83,29
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	2	1	8	50,00	50,00	61,54
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	0	0	2		0,00	25,00
Máy bào, máy phay	Cái	26	45	178	173,08	109,76	71,77
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	0	0	9		0,00	42,86
Máy chế biến bột giấy	Cái	1	1	3	100,00	25,00	21,43
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	0	11	317		10,19	124,80
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	573.131	447.417	3.006.499	78,07	95,44	102,97
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	318.614	267.603	1.574.766	83,99	107,62	103,02
Hương cây	1000 thẻ	0	0	1.896		0,00	8,81
Điện sản xuất	Triệu kwh	43	45	174	104,65	155,17	130,83
Điện thương phẩm	Triệu kwh	178	200	846	112,36	101,52	108,18
Nước uống được	1000 m ³	2.563	2.682	12.766	104,64	103,99	106,42

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 5 năm 2020 so với tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	99,33	97,64	98,89
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,14	75,68	80,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,26	97,98	99,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	105,43	105,53
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,02	98,65
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	60,99	64,93
Khai khoáng khác	100,27	96,92	103,65
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,17	97,38	97,02
Sản xuất đồ uống	100,00	95,30	95,98
Dệt	104,98	117,54	122,43
Sản xuất trang phục	100,19	102,55	104,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,80	93,33	95,14
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	98,03	98,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,56	96,78	93,50
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	102,70	101,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	101,30	86,17
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	100,15	101,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,44	108,13	110,10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,19	163,48	109,12
Sản xuất kim loại	100,00	47,89	45,33
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,75	91,35	90,52
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	91,89	91,40
Sản xuất thiết bị điện	100,00	80,00	63,16
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94,87	61,16	74,21
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,05	93,58	100,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	137,50	2,68	4,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	105,43	105,53
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	98,66	97,55
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	99,22	99,29
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	98,45	98,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,26	97,42	98,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	101,52	100,75

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 và 5 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	5 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	407.660	630.920	1.799.865	24,2	140,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	260.684	354.002	1.161.142	25,0	155,0
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	93.811	117.115	375.014	25,9	107,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>84.625</i>	<i>102.500</i>	<i>341.423</i>	<i>34,2</i>	<i>120,8</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	27.459	67.001	152.711	16,0	125,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	98.518	128.721	404.960	38,9	3.213,5
- Xổ số kiến thiết	561	10.454	40.706	35,4	78,9
- Vốn khác	40.335	30.711	187.751	17,3	87,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	108.676	182.317	444.965	15,9	114,2
- Vốn cân đối ngân sách huyện	66.815	86.541	237.994	11,1	113,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>63.306</i>	<i>69.654</i>	<i>212.038</i>	<i>10,6</i>	<i>136,7</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	20.109	68.115	120.207	18,9	137,3
- Vốn khác	21.752	27.661	86.764	-	94,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	38.300	94.601	193.758	-	138,5
- Vốn cân đối ngân sách xã	22.219	38.991	91.049	-	119,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>19.732</i>	<i>30.055</i>	<i>76.657</i>	<i>-</i>	<i>244,0</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.572	48.456	71.673	-	228,7
- Vốn khác	7.509	7.154	31.036	-	96,3

7. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2020	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2020 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2019	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	67.070	105,25	110,70
2. Tổng dư nợ cho vay	78.022	100,50	107,30
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	-	-	0,90

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5 và 5 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng năm 2020		Ước tính tháng 5 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	5.225.449	5.774.154	29.216.047	100,0	110,5	96,5	99,2
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	113.537	140.774	709.394	2,4	124,0	90,4	99,0
Ngoài Nhà nước	5.110.379	5.629.986	28.490.671	97,5	110,2	96,7	99,3
Tập thể	2.652	2.663	14.968	0,1	100,4	76,1	81,1
Cá thể	3.548.425	3.901.379	19.860.085	67,9	109,9	96,6	98,8
Tư nhân	1.559.302	1.725.944	8.615.618	29,5	110,7	96,9	100,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1.533	3.394	15.982	0,1	221,4	53,0	61,2
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	4.629.922	5.016.339	24.962.071	85,4	108,3	104,1	103,7
Khách sạn, nhà hàng	393.527	529.664	2.852.568	9,8	134,6	66,9	77,8
Du lịch lữ hành	353	616	12.296	0,0	174,5	11,1	45,8
Dịch vụ	201.647	227.535	1.389.112	4,8	112,8	61,5	82,9

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 và 5 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.629.922	5.016.339	24.962.071	104,1	103,7
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.283.443	2.429.927	12.066.171	108,4	106,2
Hàng may mặc	311.059	331.836	1.707.409	107,3	104,2
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	545.048	609.920	2.964.405	104,4	103,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	32.178	36.262	188.174	102,4	99,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	311.972	361.221	1.658.805	102,7	102,7
Ô tô các loại	40.585	41.040	227.930	80,9	88,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	176.832	185.198	1.020.454	83,6	91,0
Xăng, dầu các loại	440.808	485.010	2.491.985	97,1	101,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	99.671	103.582	537.863	98,2	101,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	98.121	106.840	524.315	107,7	108,9
Hàng hóa khác	212.655	238.332	1.159.593	102,8	102,6
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77.550	87.171	414.967	99,1	99,5

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 và 5 tháng năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	393.518	529.664	2.852.568	66,9	77,8
Dịch vụ lưu trú	9.634	14.144	125.755	36,2	65,2
Dịch vụ ăn uống	383.884	515.520	2.726.813	68,5	78,5
Du lịch lữ hành	353	616	12.296	11,1	45,8
Dịch vụ tiêu dùng khác	201.647	227.535	1.389.112	61,5	82,9

11. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng năm 2020		Ước tính tháng 5 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	86.453	76.017	428.217	100,0	87,9	103,3	112,0
Kinh tế Nhà nước	6.459	2.000	16.616	3,9	31,0	60,8	104,3
Kinh tế tư nhân	70.792	66.808	374.449	87,4	94,4	108,3	112,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.202	7.209	37.152	8,7	78,3	83,6	106,9
Chia theo mặt hàng chủ yếu						-	
Hàng thủy sản	4.306	4.710	24.261	5,7	109,4	69,4	72,2
Gạo	6.459	2.000	16.616	3,9	31,0	60,8	104,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	4.598	3.277	12.043	2,8	71,3	132,1	108,7
Quặng và khoáng sản khác	5.096	5.125	21.793	5,1	100,6	146,4	125,4
Sản phẩm từ chất dẻo	12.518	11.585	49.946	11,7	92,5	196,3	205,3
Gỗ	15.866	15.671	89.952	21,0	98,8	78,6	121,4
Sản phẩm gỗ	27.681	23.452	142.739	33,3	84,7	123,4	108,0
Hàng dệt, may	8.923	8.201	62.797	14,7	91,9	81,5	104,3
Giày dép các loại	355	370	2.328	0,5	104,2	60,9	56,4
Sản phẩm từ sắt thép	131	40	306	0,1	30,5	69,0	112,5
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	9	10	541	0,1	111,1	2,3	120,5
Hàng hoá khác	511	1.576	4.895	1,1	308,7	103,0	56,5

12. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng năm 2020		Ước tính tháng 5 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	25.262	18.782	117.097	100,0	74,3	55,5	74,2
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	19.800	14.662	92.888	79,3	74,1	59,0	77,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.462	4.120	24.209	20,7	75,4	45,9	64,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu						-	
Hàng thuỷ sản	3.470	3.050	14.663	12,5	87,9	67,0	86,0
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.574	2.900	16.043	13,7	112,7	47,7	100,5
Nguyên phụ liệu dược phẩm	2.396	2.006	7.193	6,1	83,7	49,5	116,0
Phân bón	2.195	-	5.574	4,8	-	-	53,6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.184	1.895	15.379	13,1	59,5	46,4	105,0
Vải các loại	463	467	6.507	5,6	100,9	15,7	71,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4.038	3.452	17.702	15,1	85,5	58,3	77,5
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	186	0,2	-	-	9,2
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	5.596	4.231	24.612	21,0	75,6	102,5	47,9
Hàng hoá khác	1.346	781	9.238	7,9	58,0	38,7	122,5

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 và 5 tháng năm 2020

	Tháng 5 năm 2020 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 5 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 4 năm 2020	Bình quân
					5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,72	101,82	98,30	100,05	103,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,25	109,32	101,95	100,32	109,13
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	112,12	104,25	101,74	100,71	100,87
Thực phẩm	121,99	114,98	103,90	100,42	114,14
Ăn uống ngoài gia đình	103,96	100,39	98,32	100,01	102,15
Đồ uống và thuốc lá	111,46	103,47	100,91	100,00	104,33
May mặc, mũ nón, giày dép	110,30	101,40	100,41	100,00	101,38
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,29	96,15	94,25	100,77	101,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,81	101,01	100,54	100,03	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế	230,06	102,51	100,07	100,02	102,47
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	282,51	103,01	99,97	100,00	103,01
Giao thông	74,81	77,08	79,01	97,76	92,81
Bưu chính viễn thông	97,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	148,00	105,61	100,00	100,00	105,62
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	156,31	106,11	100,00	100,00	106,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,26	90,26	92,86	100,07	93,06
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,36	103,07	100,92	100,16	103,78
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,90	128,49	112,79	102,13	123,46
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,78	100,60	101,09	99,48	100,48

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 và 5 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	396.243,7	487.690,7	2.465.128,7	86,3	84,2
Vận tải hành khách	33.781,3	70.713,6	420.610,7	48,8	56,3
Đường bộ	33.633,5	70.533,5	419.640,9	48,8	56,2
Đường sắt	-	-	-		
Đường thủy	147,8	180,1	969,8	84,2	89,5
Đường hàng không	-	-	-		
Vận tải hàng hóa	282.896,7	332.340,7	1.548.308,8	95,9	88,9
Đường bộ	282.714,6	332.114,6	1.547.283,2	95,9	88,9
Đường sắt	-	-	-		
Đường thủy	182,0	226,0	1.025,6	83,7	97,1
Đường hàng không	-	-	-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	79.487,8	84.557,8	495.763,5	114,8	113,6
Bưu chính, viễn thông	78,0	78,6	445,6	109,2	118,7

15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 và 5 tháng năm 2020

	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với tháng 4 năm 2020 (%)	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.720,2	10.621,3	206,5	47,2	55,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.703,3	10.528,9	207,9	47,0	55,5
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	16,9	92,4	123,1	84,2	89,7
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	175.464,2	1.044.274,6	209,0	48,8	56,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	175.305,9	1.043.429,9	209,1	48,8	56,3
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	158,2	844,7	122,9	86,0	90,6
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.782,1	8.549,7	118,0	86,8	85,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.780,9	8.543,9	118,0	86,8	85,4
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	1,3	5,8	122,8	84,3	95,5
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	289.646,0	1.348.893,1	117,5	96,8	89,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	288.712,5	1.344.662,5	117,5	96,8	89,0
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	933,5	4.230,6	123,9	82,7	95,8
Hàng không	-	-			
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.130,0	4.922,7	116,8	113,5	108,2

16. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	66	27,8	41,7	95,7
Đường bộ	"	5	65	29,4	41,7	97,0
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	3	52	14,3	30,0	106,1
Đường bộ	"	3	50	15,8	30,0	106,4
Đường sắt	"	-	2	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	4	32	133,3	133,3	65,3
Đường bộ	"	4	32	133,3	133,3	65,3
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	12	100,0	42,9	48,0
+ Số vụ cháy	"	3	12	100,0	42,9	48,0
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	4.500,0	30.025,0	8.181,8	3.571,4	153,0
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	36	178	73,5	128,6	209,4
Số vụ đã xử lý	"	30	120	157,9	166,7	160,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	376,5	1.217,5	124,1	319,6	351,0

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 5/2020 tính từ ngày 15/4/2020 đến ngày 14/5/2020

- Số liệu cháy, nổ, vi phạm môi trường tháng 5/2020 tính từ ngày 18/4/2020 đến ngày 17/5/2020